

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đã phân bổ cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1596/QĐ-SNNMT ngày 11/4/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Tờ trình số 190/TTr-STC ngày 02/6/2025 của Sở Tài chính về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3818/QĐ-SNNMT ngày 04/6/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của đơn vị Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi NSNN năm 2025 giữa các nhiệm vụ chi trong cùng một lĩnh vực chi đã phân bổ cho các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, trong đó:

1. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi NSNN năm 2025 giữa các nhiệm vụ chi trong cùng một lĩnh vực chi đã phân bổ cho các đơn vị thuộc Sở: 1.273.920.000 đồng.

2. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi NSNN năm 2025 giữa các nhiệm vụ chi trong cùng một lĩnh vực chi đã phân bổ chi tiết cho khối Văn phòng Sở: 1.273.920.000 đồng, gồm:

- Chi Quản lý hành chính, số tiền: 53.920.000 đồng.
- Chi Sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp kinh tế khác, số tiền: 900.000.000 đồng.
- Chi Sự nghiệp môi trường, số tiền: 320.000.000 đồng

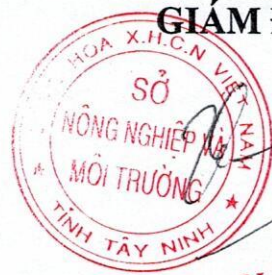
Điều 2. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), đăng trên mục công khai Website Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính, Thủ trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- PGD10-KBNN KV XVI;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT; KHTC.

(Dung-phô tô 2 bản).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Xuân

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-SNNMT ngày 04/6/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135922)				Thuyết minh
		Dự toán giao theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	
B	PHÂN CHI NSNN	40.921.482.160	1.273.920.000	(1.273.920.000)	40.921.482.160	
B.1	NGÂN SÁCH TỈNH	39.399.366.160	1.273.920.000	(1.273.920.000)	39.399.366.160	
I	Chi Quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	17.940.901.160	53.920.000	(53.920.000)	17.940.901.160	Điều chỉnh kinh phí trong cùng lĩnh vực chi
	Số biên chế hành chính được giao	92			92	
	Lao động HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP có mặt	9			9	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	15.429.145.160	-	-	15.429.145.160	
	Trong đó:					
+	Chi quỹ lương	12.700.469.000	-	-	12.700.469.000	
	Quỹ lương MLCS 1.490.000 đồng	8.087.050.000			8.087.050.000	
	Quỹ lương MLCS từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	4.613.419.000			4.613.419.000	
+	Kinh phí hoạt động	2.728.676.160	-	-	2.728.676.160	
	Chi đặc thù cố định	180.000.000			180.000.000	
	Chi hoạt động thường xuyên	1.749.298.000			1.749.298.000	
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP	799.378.160			799.378.160	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.511.756.000	53.920.000	(53.920.000)	2.511.756.000	
	Trong đó:					
+	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	797.481.000			797.481.000	
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	112.500.000			112.500.000	
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.601.775.000	53.920.000	(53.920.000)	1.601.775.000	
*	Kinh phí chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo	20.000.000			20.000.000	
*	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	300.000.000			300.000.000	
*	KP Đại hội Đảng bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc	295.525.000		(53.920.000)	241.605.000	
*	Kinh phí rà soát thủ tục hành chính/ KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	36.000.000			36.000.000	
*	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	26.000.000			26.000.000	
*	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000			10.000.000	
*	Kinh phí Xây dựng VBQPPL	70.000.000			70.000.000	
*	KP thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	500.000.000			500.000.000	
*	Kinh phí đối nội, đối ngoại	40.000.000			40.000.000	
*	Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp	9.000.000			9.000.000	
*	Kinh phí hoạt động BCĐ Xây dựng nông thôn mới	38.400.000			38.400.000	
*	Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	9.000.000			9.000.000	
*	Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định dự án về hỗ trợ lãi vay (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND)	23.100.000			23.100.000	
*	Kinh phí hoạt động Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp tỉnh về hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 23/2019/QĐ- UBND)	20.750.000			20.750.000	
*	Nhiệm vụ giám sát chữ đường, nhà máy mì	80.000.000			80.000.000	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VẤN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135922)				Thuyết minh
		Dự toán giao theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	
*	Kinh phí Tổ thẩm định vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh	18.000.000			18.000.000	
*	KP phục vụ công tác thu phí - lệ phí	70.000.000			70.000.000	
*	KP tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về đất đai/ Kinh phí tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về NN-MT	36.000.000			36.000.000	
*	KP thực hiện gian hàng trưng bày hiện vật, sản phẩm, tư liệu,... kỷ niệm 50 năm ngày/ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30/4		53.920.000		53.920.000	Sở Tài chính đã có ý kiến tại Công văn số 1154/STC-HCSN&CS ngày 25/4/2025, căn cứ từ nguồn dự toán đã giao năm 2025, So NNMT - 09 gian hàng, dự toán kinh phí thẩm định 53.920.000 đồng
II	Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280)	15.180.000.000	900.000.000	(900.000.000)	15.180.000.000	Điều chỉnh kinh phí trong cùng lĩnh vực chi
II.1	Sự nghiệp Nông nghiệp (Loại 280 -Khoản 281)	930.000.000	-	-	900.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	900.000.000	-	-	900.000.000	
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	900.000.000	-	-	900.000.000	
*	Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	300.000.000			900.000.000	
II.2	Chi Sự nghiệp Kinh tế khác (Loại 280 - Khoản 332)	14.280.000.000	900.000.000	(900.000.000)	14.280.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.280.000.000	900.000.000	(900.000.000)	14.280.000.000	
+	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400.000.000			400.000.000	
+	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	12.000.000.000			12.000.000.000	
+	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	300.000.000			300.000.000	
+	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	350.000.000			350.000.000	
+	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	800.000.000		(700.000.000)	100.000.000	
+	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	80.000.000	900.000.000		980.000.000	
+	Dự án Xây dựng bổ sung cơ sở dữ liệu đất đai cho huyện Tân Châu và huyện Tân Biên	300.000.000		(200.000.000)	100.000.000	
+	Nhiệm vụ: dòng chảy tối thiểu duy trì dòng sông/đoạn sông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	50.000.000			50.000.000	
III	Chi Sự nghiệp môi trường (Loại 250)	5.470.000.000	320.000.000	(320.000.000)	5.470.000.000	Điều chỉnh kinh phí trong cùng lĩnh vực chi
III.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường (Loại 250 - Khoản 278)	5.470.000.000	320.000.000	(320.000.000)	5.470.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.470.000.000	320.000.000	(320.000.000)	5.470.000.000	
	NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN HÀNG NĂM	1.232.000.000	-	(50.000.000)	1.182.000.000	
+	Tuyên truyền lĩnh vực môi trường	900.000.000	-	-	900.000.000	
*	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	60.000.000			60.000.000	

TT	NỘI DUNG	KHỐI VẤN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135922)				Thuyết minh
		Dự toán giao theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	
*	Kinh phí đặt hàng Đài PTTH Tây Ninh: Tuyên truyền về nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý chất thải rắn	486.000.000			486.000.000	
*	Kinh phí đặt hàng Đài PTTH Tây Ninh: Tuyên truyền về công tác phân loại rác thải tại nguồn	354.000.000			354.000.000	
+	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120.000.000			120.000.000	
+	Kinh phí chi các hội đồng thẩm định lĩnh vực môi trường	162.000.000			162.000.000	
+	Các nhiệm vụ khác: Lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50.000.000		(50.000.000)	-	
	NHIỆM VỤ CHUYÊN TIẾP	4.238.000.000	20.000.000	(270.000.000)	3.988.000.000	
+	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	1.000.000.000		(200.000.000)	800.000.000	
+	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	500.000.000			500.000.000	
+	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	430.000.000			430.000.000	
+	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	900.000.000	20.000.000		920.000.000	
+	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025 - Nhiệm vụ: Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu môi trường	20.000.000		(20.000.000)		
+	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	800.000.000			800.000.000	
+	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	490.000.000		(50.000.000)	440.000.000	
+	Mua sắm phần mềm quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	98.000.000			98.000.000	
	NHIỆM VỤ MỚI	-	300.000.000	-	300.000.000	
+	Xây dựng định mức KTKT thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		300.000.000		300.000.000	- UBND giao Sở NNMT tham mưu XD định mức tại CV số 0753/TB-VP ngày 25/3/2025, Chủ trương thuế tư vấn XD định mức tại CV số 220/UBND-KT ngày 22/01/2025
IV	Chi Sự nghiệp đào tạo (Loại 070, khoản 085)	723.465.000	-	-	723.465.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	723.465.000	-	-	723.465.000	
+	Hỗ trợ thu hút lao động trẻ về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	689.465.000			689.465.000	
+	Đào tạo cho cán bộ quản lý ngành nông nghiệp về kỹ năng xây dựng kế hoạch, hoạch định chiến lược, dự án, logic sáng tạo	34.000.000			34.000.000	
V	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100, khoản 103)	85.000.000	-	-	85.000.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ					

TT	NỘI DUNG	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (Mã ĐVQHNS: 1135922)				Thuyết minh
		Dự toán giao theo Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	85.000.000	-	-	85.000.000	
+	Kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở "Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu EM (Effective Microorganisms) thứ cấp trong chăn nuôi gà thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh"	85.000.000			85.000.000	
B.2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.522.116.000	-	-	1.522.116.000	
I	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	370.357.000	-	-	370.357.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	370.357.000	-	-	370.357.000	
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	370.357.000	-	-	370.357.000	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 10502)	370.357.000	-	-	370.357.000	
+	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới" năm 2024.	210.600.000			210.600.000	
+	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	118.757.000			118.757.000	
+	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".	41.000.000			41.000.000	
II	Chi Sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1.151.759.000	-	-	1.151.759.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.151.759.000	-	-	1.151.759.000	
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	1.151.759.000	-	-	1.151.759.000	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững. (Mã CTMTQG: 10493)	1.151.759.000	-	-	1.151.759.000	
+	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).	1.151.759.000			1.151.759.000	